

Số: ~~1976~~ /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày ~~25~~ tháng ~~10~~ năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5
năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm
2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: số 26/NQ-
HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025)
tỉnh Hà Nam, số 47/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2022 về danh mục các dự
án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự
án chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 50 ha
bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 64/NQ-HĐND ngày
21 tháng 10 năm 2022 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục
đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa
bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: Số 1723/QĐ-UBND ngày
30 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Nhân; số
1335/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng
đất năm 2022 huyện Lý Nhân;

Theo đề nghị của UBND huyện Lý Nhân tại Tờ trình số 286/TTr-UBND
ngày 24 tháng 10 năm 2022 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ
trình số 385/TTr-STN&MT ngày 24 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1. Bổ sung 06 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lý Nhân. Cụ thể như sau:

TT	Tên Công trình, Dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
ĐẤT THỦY LỢI				
1	Dự án cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh CG2, CG4 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	0,16	Nhân Khang	NQ 47
ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
2	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn tại xã Chính Lý	1,90	Chính Lý	NQ 64
3	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn tại xã Tiến Thắng	1,80	Tiến Thắng	NQ 64
4	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn tại xã Đạo Lý	2,00	Đạo Lý	NQ 64
ĐẤT NGHĨA TRANG NGHĨA ĐỊA				
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Nhân Nghĩa	1,80	Nhân Nghĩa	NQ 64
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Trần Hưng Đạo	2,37	Trần Hưng Đạo	NQ 64

2. Điều chỉnh 01 công trình, dự án về quy mô diện tích tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 06/7/2022. Cụ thể như sau:

Stt	Nội dung theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 06/7/2022			Nội dung điều chỉnh			Ghi chú
	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	
I	Dự án điều chỉnh về quy mô diện tích						
1	Công trình xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua Khu Công nghiệp Thái Hà)	Bắc Lý, Chân Lý, Trần Hưng Đạo	11,58	Công trình xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua Khu Công nghiệp Thái Hà)	Bắc Lý, Chân Lý, Trần Hưng Đạo	13,70	Điều chỉnh diện tích (NQ 47)

Điều 2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2022.
(thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh).

1. Diện tích các loại đất phân bổ điều chỉnh năm 2022

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (Quyết định số 1335/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		16.884,34	16.884,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.886,43	10.874,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.824,97	5.815,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.818,31</i>	<i>5.808,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.080,48	2.080,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.406,97	1.406,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.324,88	1.323,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	249,13	249,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.914,23	5.925,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,57	4,57
2.2	Đất an ninh	CAN	1,63	1,63
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,22	149,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,30	13,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,99	71,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,92	0,92
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	134,13	133,92
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.776,93	2.785,22
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.737,53</i>	<i>1.741,55</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>664,72</i>	<i>664,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,25</i>	<i>2,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,25</i>	<i>8,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>69,30</i>	<i>69,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,60</i>	<i>15,60</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,20</i>	<i>4,20</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>	<i>0,87</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>3,39</i>	<i>3,39</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,46</i>	<i>1,46</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,10</i>	<i>5,10</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>45,39</i>	<i>45,39</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>201,85</i>	<i>206,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và CN</i>	<i>DKH</i>	<i>11,67</i>	<i>11,67</i>

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (Quyết định số 1335/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
-	Đất chợ	DCH	5,36	5,36
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,88	15,88
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,97	24,97
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.266,47	1.269,89
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	104,60	104,60
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,78	20,78
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,06	3,06
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	39,49	39,49
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.073,91	1.073,91
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,42	90,42
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,97	21,97
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,68	83,68

2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2022

Đơn vị tính: ha.

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (Quyết định số 1335/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	490,57	502,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	409,81	419,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>409,81</i>	<i>419,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,26	34,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,77	10,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,41	32,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,31	5,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78,65	79,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22	0,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX		0,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	68,50	68,92
-	Đất giao thông	DGT	43,41	43,79
-	Đất thủy lợi	DTL	21,48	21,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05	0,05

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (Quyết định số 1335/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,73	0,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,36	0,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,31	2,31
-	Đất chợ	DCH	0,13	0,13
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,54	5,54
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	0,42
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	0,73
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,02	2,02
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,83	0,83
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29	0,29

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2022

Đơn vị tính: ha.

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (Quyết định số 1335/QĐ- UBND) (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	525,31	536,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	421,91	431,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>421,91</i>	<i>431,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	52,09	52,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,98	11,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,03	35,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,31	5,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,13	10,55

4. Vị trí các loại đất cập nhật trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lý Nhân tỷ lệ 1/10.000

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và quy định pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận 

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (dễ b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT;
- Lưu: VT, NNTNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng